SAOY Cơ quan: Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Mỹ
Thời gian ký: 11.01.2023 15:08:00 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /QĐ-UBND	*Cẩm Mỹ, ngày 11 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2022 của huyện Cẩm Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3316/QĐ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách huyện và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của huyện Cẩm Mỹ năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Quyết định 656/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ về việc về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2022 (đợt 1) trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đầu tư công năm 2022 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định 1433/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2022 (đợt 2) trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 02/TTr-TCKH ngày 10/01/2023 về việc công khai dự toán ngân sách 12 tháng năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2022 của huyện Cẩm Mỹ (*Đính kèm theo phụ biểu*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Phòng, Ban, Ngành, Đoàn thể huyện; UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở TC, KHĐT;
- TT. Huyện ủy (để báo cáo);
- Chủ tịch, PCT.UBH;
- Phòng TC-KH;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, PPLT;

(D/Đoan Nhi/Năm2022/PTCKH/VBTM).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Thìn

Biểu số 93/CK-NSNN

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 12 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**279.200**	**385.342**	**138,02**	**90,82**
I	**Thu cân đối NSNN**	**279.200**	**385.342**	**138,02**	**90,82**
1	Thu nội địa	279.200	385.342	138,02	90,82
2	Thu viện trợ			-	-
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			-	-
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.325.126**	**1.060.142**	**80,00**	**90,41**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**1.325.126**	**1.060.142**	**80,00**	**90,41**
	Trong đó				
1	Chi đầu tư phát triển	430.117	334.791	77,84	127,91
2	Chi thường xuyên	861.738	622.050	72,19	85,90
3	Dự phòng ngân sách	17.300		0,00	-
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh**		**0**	-	-

Biểu số 94/CK-NSNN

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 12 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 11 /01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**279.200**	**385.342**	**138,02**	**90,82**
I	**Thu nội địa**	**279.200**	**385.342**	**138,02**	**90,82**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	28.000	35.537	126,92	65,54
4	Thuế thu nhập cá nhân	102.000	153.775	150,76	138,28
5	Thuế bảo vệ môi trường			-	-
6	Lệ phí trước bạ	75.000	73.392	97,86	97,01
7	Thu phí, lệ phí	4.000	5.272	131,80	111,34
8	Các khoản thu về nhà, đất	66.200	100.866	152,37	58,77
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*			-	-
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*200*	*1.344*	*672,00*	*594,69*
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*66.000*	*99.522*	*150,79*	*58,09*
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*			-	*0,00*
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*			-	-
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			-	0,00
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			-	-
11	Thu ngân sách khác	4.000	16.500	412,50	241,86
II	**Thu viện trợ**			-	-
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**139.010**	**146.442**	**105,35**	**91,57**
1	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	80.600	71.358	88,53	85,88
2	Từ các khoản thu phân chia	58.410	75.084	128,55	97,73

Biểu số 95/CK-NSNN

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 12 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSNN HUYỆN	**1.325.126**	**1.060.142**	**80,00**	**90,41**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.325.126**	**1.060.142**	**80,00**	**90,41**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**430.117**	**334.791**	**77,84**	**127,91**
1	Chi đầu tư cho các dự án	426.617	331.291	77,66	127,54
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.500	3.500	100,00	175,00
II	**Chi thường xuyên**	**861.738**	**622.050**	**72,19**	**85,90**
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	352.653	309.622	87,80	95,74
2	Chi khoa học và công nghệ			-	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	40.933	7.895	19,29	180,50
4	Chi Văn hoá thông tin	5.853	5.578	95,30	103,80
5	Chi phát thanh, truyền hình	387	339	87,60	132,42
6	Chi thể dục thể thao	2.585	2.241	86,69	131,28
7	Chi bảo vệ môi trường	25.950	14.838	57,18	153,44
8	Chi hoạt động kinh tế	139.814	55.281	39,54	65,42
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	144.767	129.510	89,46	87,80
10	Chi bảo đảm xã hội	101.134	53.991	53,39	57,26
11	Chi khác	905	335	37,02	3,63
III	**Dự phòng ngân sách**	**17.300**			-
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia			-	-
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư			-	-
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên			-	-